

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HÙNG SƠN

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hùng Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư công năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HÙNG SƠN KHÓA I, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; tỷ lệ % phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3006 ngày 16/12/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hùng Sơn về thông qua Nghị quyết dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư công năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 30/12/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã Hùng Sơn;

Hội đồng nhân dân xã Hùng Sơn khóa I, Kỳ họp thứ 3 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư công năm 2026, trong đó:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước 2026: 255.471,00 triệu đồng; gồm các nội dung thu sau:

1. Tổng thu nội địa phát sinh trên địa bàn: 910.00 triệu đồng, trong đó:

1.1. Thuế thành phố quản lý thu: 340,00 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân: 100,00 triệu đồng

- Thu tiền cho thuê đất: 60,00 triệu đồng

- Thu khác ngân sách: 180,00 triệu đồng

1.2. Thuế cơ sở quản lý thu: 570,00 triệu đồng

- Thuế giá trị gia tăng: 140,00 triệu đồng

- Thuế thu nhập cá nhân: 20,00 triệu đồng

- Lệ phí trước bạ: 300,00 triệu đồng

- Thu khác ngân sách: 100,00

2. Thu ngân sách địa phương: 254,561,00 triệu đồng, trong đó:

2.1. Thu nội địa NSDP được hưởng theo phân cấp: 529,00 triệu đồng

- Thu từ các khoản NSDP hưởng 100%: 313,00 triệu đồng

- Thu từ các khoản NSDP hưởng theo tỷ lệ %: 216,00 triệu đồng

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 254,032 triệu đồng

- Bổ sung cân đối: 192,301,00 triệu đồng

- Bổ sung thực hiện CCTL: 28.584,00 triệu đồng

- Bổ sung mục tiêu: 33.147,00 triệu đồng

II. Tổng chi ngân sách Nhà nước 2026

Tổng chi ngân sách địa phương: 254,561,00 triệu đồng,

Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 192.830,00 triệu đồng, trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 30.667,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng mới: 25.667 triệu đồng

- Chi trả nợ các công trình: 5.000 triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên: 158.306,00 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 66.019,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 9.756,00 triệu đồng.
- Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Mặt trận đoàn thể: 40.523,721 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.366,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 381,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: 579,00 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 5.105,822 triệu đồng.
- Chi quốc phòng: 1.327,00 triệu đồng.
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội: 900,00 triệu đồng.
- Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo: 2.000,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế bao gồm Trung tâm Cung ứng dịch vụ Sự nghiệp công: 7.686,104 triệu đồng.
- Chi bảo vệ môi trường: 2.869,151 triệu đồng.
- Chi khác: 1.387,064 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 3.857,00 triệu đồng.
- Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL, 10% chi thường xuyên để thực hiện Chính sách An sinh xã hội và ngân sách chưa phân bổ: 17.906,13 triệu đồng
- Dự Phòng ngân sách: 3.857,00 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2026

1. Ủy ban nhân dân xã quyết định giao nhiệm vụ thu-chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư cho từng cơ quan, đơn vị theo đúng Luật định và các quy định hiện hành; quyết định phân bổ dự toán ngân sách xã, nguồn kinh phí được bổ sung có mục tiêu năm 2026. Tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách chưa phân bổ chi tiết như: Chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, các sự nghiệp kinh tế và chi khác ngân sách... Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm ban hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định.

3. Trong quá trình điều hành thu - chi NSNN, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị để kịp thời thu hồi, cắt giảm đối với các khoản dự toán đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định; dự kiến sử dụng không hết trong năm ngân sách để bố trí cho các nhiệm vụ chi cấp thiết khác theo chủ

trương của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong quản lý sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hùng Sơn khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- Thường trực UBND thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Ban TT UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể xã
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn An



Phụ lục 01: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Hùng Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	910,00
I	THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	340,00
1	Thuế thu nhập cá nhân	100,00
2	Thu tiền cho thuê đất	60,00
3	Thu khác ngân sách	180,00
II	THUẾ CƠ SỞ QUẢN LÝ THU	570,00
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	140,00
	Thuế GTGT	140,00
2	Thuế thu nhập cá nhân	20,00
3	Lệ phí trước bạ	300,00
4	Phí, lệ phí	10,00
5	Thu khác ngân sách	100,00
	Trong đó: Thu khác NS xã	3,00
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	254.561,00
1	Thu nội địa NSĐP được hưởng theo phân cấp	529,00
	- Thu từ các khoản NSĐP hưởng 100%	313,00
	- Thu từ các khoản NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	216,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	254.032,00
	- Bổ sung cân đối	192.301,00
	- Bổ sung mục tiêu	61.731,00

-	Kinh phí thực hiện phụ cấp dạy lớp ghép đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/03/2010	419,15
-	Kinh phí thực hiện Hỗ trợ sửa trong bữa ăn học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ năm học 2023 - 2024 đến hết năm học 2025 - 2026 Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	860,00
-	Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ sơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh, trường học	2.400,00
-	Dự nguồn các nhiệm vụ phát sinh chưa phân bổ	4.798,07
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	500,00
2.3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.756,00
-	Kinh phí thực hiện quản lý nhà nước về khám, chữa bệnh; phòng chống tệ nạn xã hội; bảo trợ xã hội và các lĩnh vực khác được cơ quan có thẩm quyền giao	665,50
-	Kinh phí chi trả, đóng BHYT cho các chế độ chính sách	8.325,00
-	Kinh phí phục vụ Đoàn kiểm tra liên ngành (kiểm tra ATTP)	100,00
-	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	501,24
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP & 76/2024/NĐ-CP	101,09
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	63,18
2.4	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	40.523,721
2.4.1	Chi ngân sách Khối Đảng và Mặt trận Đoàn thể	15.933,01
*	Văn Phòng Đảng ủy xã	9.532,14
-	Quỹ lương CBCC (26 b/c)	4.382,26
+	<i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	<i>4.382,26</i>
+	<i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Quỹ tiền lương cho HDLD theo NĐ 111 (4 bc)	378,70
+	<i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	<i>378,70</i>
+	<i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	1.074,24
*	Bí thư chi chi bộ	858,24
	<i>Quỹ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	<i>858,24</i>
	<i>Quỹ phụ cấp (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
*	Phó Bí thư chi chi bộ	216,00

-	Kinh phí hoạt động (26 bc và 4 HĐLĐ)	1.720,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	454,94
-	Kinh phí tổ chức tặng huy hiệu tuổi Đảng năm 2026	140,00
-	Kinh phí chi trả cấp ủy viên theo QĐ 169/TW	278,00
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	800,00
-	Kinh phí hoạt động của Ban thường vụ Đảng ủy xã (2 đ/c)	100,00
-	Kinh phí Hội nghị cấp ủy và tổ chức các Hội nghị chuyên đề về công tác Đảng	50,00
-	Kinh phí xây dựng văn bản và thẩm định văn bản theo quy định 2353 của Thành ủy	40,00
-	Kinh phí hoạt động đoàn kiểm tra Đảng ủy; kiêm nhiệm UVUBKT và thẩm tra đạo đức lối sống, xác minh tài sản, thu nhập	40,00
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	24,00
-	Kinh phí mua nhiên liệu chạy máy nổ phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị trong khuôn viên trụ sở	
-	Kinh phí phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	50,00
2.4.2	Chi ngân sách khối Mặt trận, đoàn thể	6.400,86
-	Quỹ lương CBCC (18 b/c)	2.595,00
+	<i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	2.595,00
+	<i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	1.722,24
*	Trưởng ban Mặt trận thôn	858,24
+	<i>Quỹ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	858,24
+	<i>Quỹ phụ cấp (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
*	Phụ cấp cho Các chi hội (04 chi hội/ 24 thôn)	864,00
-	Kinh phí hoạt động định biên (18 b/c) (MT 5 b/c; Đoàn thể 13 b/c	950,00
-	Hoạt động của Thường trực UBMTTQVN xã	200,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	537,62
-	Kinh phí quản lý khu dân cư, hỗ trợ sinh hoạt phí đối với ủy viên Mặt trận xã và hoạt động của Thường trực UBMT xã	78,00
-	Kinh phí quản lý, tiếp nhận và hoạt động Ban cứu trợ xã, tổ chức hoạt động tiếp xúc cử tri trên địa bàn xã	100,00
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	18,00

-	Kinh phí tham gia các hoạt động do Đoàn cấp trên tổ chức, Hội nghị và tập huấn công tác Đoàn	50,00
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác Hội và phong trào Phụ nữ; kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ, thành lập Hội LHPN, Việt Nam 20/10...	50,00
-	Kinh phí tham gia các hoạt động do Hội cấp trên tổ chức, Hội nghị và tập huấn công tác Hội nông dân	50,00
-	Kinh phí tham gia các hoạt động do Hội cấp trên tổ chức, Hội nghị và tập huấn công tác Hội cựu chiến binh	50,00
2.4.3	Quản lý Nhà nước	24.590,71
2.4.3.1	Văn phòng HĐND&UBND	16.261,22
*	Thường trực và các Ban HĐND	400,00
-	Qũy lương	
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	
+	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND	250
-	Hoạt động theo định biên (3 b/c)	150
**	Thường trực UBND	900,00
-	Qũy lương	
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	
+	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực UBND	900,00
***	Văn phòng HĐND&UBND	14.961,22
-	Qũy lương CBCC HĐND&UBND	3.197,24
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	2.247,24
+	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động định biên (13 b/c)	650,00
-	Kinh phí hoạt động đối ngoại	300,00
-	Qũy tiền lương HĐLĐ theo NĐ 111 theo mức 1,49 tr (4 người)	325,87
-	Hoạt động định biên cho HĐLĐ theo NĐ 111 (4 người)	160,00
-	Qũy lương Ban chỉ huy Quân sự xã và LL ANTT cơ sở	7.712,17
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng (BCH Quân sự xã)</i>	446,46
+	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
+	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách lực lượng Dân quân tự vệ (DQTV) theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 15/02/2025 của Chính phủ</i>	4.628,50
+	<i>-Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam</i>	2.637,21
-	Kinh phí hoạt động định biên của BCH Quân sự xã (3 b/c+1 HĐ)	190,00
****	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	1.396,08
-	Trưởng thôn	858,24
+	<i>Qũy phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	858,24

	<i>Quỹ phụ cấp (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Thôn Đội trưởng	321,84
+	<i>Quỹ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	321,84
	<i>Quỹ phụ cấp (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Phụ cấp cho chi hội (01 chi hội/24 thôn)	216,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	367,85
-	Sinh hoạt phí HĐND và hoạt động HĐND theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	300,00
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND	250,00
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	18,00
-	Kinh phí hoạt động của Ban thường vụ Đảng ủy xã (Trường công an và Chỉ huy trưởng BCHQS xã)	100,00
-	Kinh phí phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	50,00
-	Kinh phí hoạt động thôn	894,00
+	<i>Các thôn xã Axan cũ (6 thôn)</i>	<i>210,00</i>
+	<i>Các thôn xã Tr'hy, Gari và Ch'om cũ (18 thôn)</i>	<i>684,00</i>
2.4.3.2	Phòng Kinh tế	3.178,27
-	Quỹ lương	1.834,95
+	<i>Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	1.834,95
	<i>Quỹ lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động	700,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	247,33
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	6,00
-	Kinh phí tổng kết sản xuất nông nghiệp hằng năm và hướng dẫn công tác sản xuất nông nghiệp	60,00
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn ngân sách và tập huấn công tác kế toán cho các đơn vị; hội nghị công tác ngành	30,00
-	Kinh phí tổng hợp quyết toán các chế độ chính sách; lập, xây dựng dự toán thu - chi NSNN hằng năm; thẩm định giá; theo dõi tài sản công; đăng ký kinh doanh...	30,00
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý giá cả hàng hóa trên địa bàn xã	20,00
-	Kinh phí kiểm tra và tổng kết công tác ngành môi trường	50,00
-	Kinh phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	50,00
-	Kinh phí kiểm tra khai thác khoáng sản	150,00
2.4.3.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.708,11
-	Quỹ lương	1.351,33

+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	1.351,33
	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động định biên	550,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	250,78
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	6,00
-	Kinh phí tổ chức khai năm tạ ơn rừng, mừng lúa mới và nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa khác	500,00
-	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính công; công tác nội vụ, lưu trữ; công tác tôn giáo và một số nhiệm vụ UBND xã giao	100,00
-	Kinh phí khen thưởng và hội nghị tổng kết thi đua khen thưởng	700,00
-	Kinh phí quản lý ngành (kiểm tra, giám sát, các hội thi xã, thành phố tổ chức...)	100,00
-	Kinh phí hoạt động công tác quản lý Giáo dục và Đào tạo	150,00
2.4.3.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.443,11
-	Qũy lương	898,23
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	898,23
	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Kinh phí hoạt động	350,00
-	Kinh phí thực hiện Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	188,89
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	6,00
	Kinh phí khác	
2.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.366,00
-	Đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, hoạt động quản lý văn hóa - thông tin; tổ chức các lễ hội văn hóa và hoạt động văn hóa thông tin	366,00
-	Tiêu chí bổ sung	1.000,00
2.6	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	381,00
-	Đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, hoạt động đơn vị được giao quản lý lĩnh vực phát thanh và các hoạt động chuyên môn khác thuộc lĩnh vực trên địa bàn	381,00
2.7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	579,00
-	Đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao trên địa bàn	179,00
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi thể dục thể thao cấp thành phố theo nhiệm vụ, kế hoạch cấp trên phê duyệt các nhiệm vụ thể thao khác	400,00
2.8	Chi đảm bảo xã hội	5.105,822

-	Đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội: Thăm hỏi gia đình thuộc diện chính sách nhân ngày lễ, tết, chăm sóc bảo vệ trẻ em, hỗ trợ khó khăn đột xuất; hỗ trợ mai táng phí theo phân cấp	142,00
	Tiêu chí bổ sung, trong đó:	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.329,50
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ	804,00
-	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP	630,00
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7 theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	400,00
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	105,05
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh	195,27
-	Chi đảm bảo đảm xã hội khác	500,00
2.9	Chi quốc phòng	1.327,00
-	Hoạt động nhiệm vụ quốc phòng thường xuyên (Bao gồm: Lễ ra quân huấn luyện; giao nhận quân; tổ chức đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương; thăm chiến sĩ mới...)	327,00
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn	1.000,00
2.10	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	900,00
-	Hoạt động nhiệm vụ an ninh thường xuyên, tập huấn nghiệp vụ, phòng cháy chữa cháy theo quy định	200,00
-	Kinh phí phối hợp các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng trên địa bàn xã	700,00
2.11	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo	2.000,00
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số	2.000,00
2.12	Chi sự nghiệp kinh tế	7.586,104

2.11.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	735,02
-	Qũy lương VC (4 bc)	452,36
+	<i>Qũy lương theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng</i>	452,36
+	<i>Qũy lương (Chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng)</i>	
-	Qũy tiền lương cho HĐLĐ theo NĐ 111 (1 bc) theo mức 1,49 tr	76,66
-	Kinh phí hoạt động (5 bc)	200,00
-	Bổ sung hoạt động TCSCĐ theo QĐ 99/TW	6,00
2.11.2	Sự nghiệp nông nghiệp	500,00
-	Dự trữ vật tư nông nghiệp	300,00
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	200,00
2.11.3	Đầu tư, quảng bá, thu hút phát triển du lịch	300,00
2.11.4	Sự nghiệp công nghiệp	150,00
2.11.5	Sự nghiệp địa chính	600,00
-	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 trên địa bàn xã	300,00
-	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	300,00
2.11.6	Sự nghiệp giao thông	1.000,00
2.11.7	Kiến thiết thị chính	500,00
2.11.8	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	500,00
2.11.9	Phòng chống thiên tai	1.000,00
2.11.10	Sự nghiệp kinh tế khác	2.301,08
2.13	Chi bảo vệ môi trường	2.869,151
2.14	Chi khác	1.386,564
3	Dự phòng ngân sách	3.857,00
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	61.731,00
-	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34trđ	28.584,00
	Trong đó:	
+	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>16.039,88</i>
+	<i>Quản lý Nhà nước, Đảng, Mặt trận đoàn thể</i>	<i>8.474,51</i>
+	<i>Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công</i>	<i>258,06</i>
+	<i>Dự nguồn chưa phân bổ</i>	<i>3.811,55</i>
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2.257,00
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	2.202,00
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	265,00
-	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	426,00

-	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	62,00
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	195,00
-	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	25.800,00
-	Chi hỗ trợ công tác biên phòng	1.200,00
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	740,00